

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H
TỈNH HÀ GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 16/2023/HNGĐ-ST

Ngày 24-8-2023

V/v: Ly hôn, nuôi con chung,
chia tài sản chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Hứa Văn Chế
- Ông Hoàng Ngọc Sông

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Ông Giàng Chấn Sồ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 99/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2022, về việc: Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2023/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2023; quyết định hoãn phiên tòa số 01/2023/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Công K; địa chỉ: SN 80, tổ 8, Phường M, TP. Hà Giang, tỉnh Hà Giang, có mặt.

- Bị đơn: Chị Sầm Thị Thu H; địa chỉ: SN 36, tổ 20, phường M, TP. H, tỉnh Hà Giang, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Viên Thị V; địa chỉ: Tổ 18, phường M, TP. H, tỉnh Hà Giang, có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Công Y; địa chỉ: SN 80, tổ 8, phường M, TP. H, tỉnh Hà Giang.

Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Công Y: Ông Nguyễn Ngọc G; địa chỉ: SN 230, tổ 5, phường T, TP. H, tỉnh Hà Giang, có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/5/2022; bản tự khai ngày 28/11/2022 và quá trình giải quyết, nguyên đơn anh Nguyễn Công K khai:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị H kết hôn ngày 26/02/1999 đăng ký kết hôn tại UBND phường M, TP. H, tỉnh Hà Giang do tự nguyện. Quá trình vợ chồng anh chị chung sống cùng với bố mẹ đẻ của anh, thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc không có mâu thuẫn, trong cuộc sống đôi khi cũng có cãi vã nhưng đều hòa giải được. Đến năm 2018 mâu thuẫn vợ chồng xảy ra trầm trọng, bất đồng quan điểm ngày càng lớn, nguyên nhân do anh công tác ở xa, chị H ở nhà tH xuyên đi làm việc ngoài giờ, ăn uống rượu chè, nhiều lần, bỏ bê công việc gia đình và để các con cho bố mẹ anh chăm sóc. Anh K xác nhận có thời gian bản thân anh cũng có lỗi, nhưng anh đã thay đổi và xin lỗi chị H, gia đình đã hòa giải được, nhưng sau đó chị H cố tình gây mâu thuẫn dẫn đến năm 2021 tiếp tục xảy ra mâu thuẫn không thể khắc phục. Từ đó chị H về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng anh chị sống ly thân cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân chị H có quan hệ ngoại tình với người khác, nên vợ chồng không cải thiện được mâu thuẫn. Do tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống cùng nhau, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị H.

Chị H trình bày: Chị H xác nhận thời gian địa điểm kết hôn và mâu thuẫn của vợ chồng như anh K trình bày là đúng. Nguyên nhân để xảy ra mâu thuẫn vợ chồng một phần do là do anh K, trong quá trình chúng sống có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác từ trước 2018, dẫn đến việc vợ chồng bất hòa. Sau đó anh chị lại hòa giải được và tiếp tục chung sống cùng nhau. Chị H thừa nhận bản thân chị có lúc vì công việc bận, phải đi làm thêm ngoài giờ nên việc chăm sóc con cái phải nhờ bà nội và bà ngoại trông giúp. Đến năm 2021 anh K có quan hệ ngoại tình với người khác, nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, bất đồng quan điểm. Để xảy ra mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến việc vợ chồng sống ly thân như hiện nay là do anh K có lỗi trước. Chị H xác nhận chị có tình cảm với người khác, nhưng việc này xảy ra sau khi chị và anh K đã sống ly thân. Nay chị không còn tình cảm với anh K nên chị nhất trí ly hôn với anh K.

- Về con chung:

Anh K trình bày: Anh và chị H có hai con chung là cháu Nguyễn Thị Cẩm L, sinh ngày 21/11/2000, cháu Lê đã trưởng thành nên không đề nghị giải quyết. Cháu Nguyễn Hải V, sinh ngày 22/11/2011, ly hôn anh sẽ để cháu V lựa chọn, nếu cháu ở với chị H anh sẽ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Nếu cháu muốn ở với anh, thì anh sẽ là người nuôi cháu Vân không yêu cầu chị H cấp dưỡng.

Chị H trình bày: Chị H xác nhận chị và anh K có hai con chung như anh K khai là đúng. Ly hôn chị xin được là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Vân, yêu cầu anh K cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Anh K không yêu cầu giải quyết.

* Quá trình giải quyết ngày 08/01/2023 chị H có đơn yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung của vợ chồng và công sức, sửa chữa, đóng góp duy trì tôn tạo khối tài sản chung của gia đình ông Nguyễn Công Y, cụ thể:

Chị H khai: Trong quá trình vợ chồng chung sống chị và anh K đã tạo lập được khối tài sản chung như sau:

- 01 xe ô tô Mazda3 BKS 23A 084.65, sản xuất năm 2019, mua ngày 08/12/2020 với giá 633.000.000đ. Nguồn gốc số tiền mua xe là do ông Sầm Thanh H (bố đẻ chị) cho chung hai vợ chồng, tiền đăng ký xe là của hai vợ chồng, xe ô tô đăng ký tên anh K là chủ sở hữu. Ly hôn, chị H đề nghị được hưởng 2/3 giá trị xe ô tô vì nguồn gốc tiền mua xe là của bố đẻ chị cho hai vợ chồng và chị xin được sử dụng xe ô tô. Chị sẽ thanh toán cho anh K 1/3 giá trị xe. Số tiền mặt 200.000.000đ cho anh Nguyễn Văn T vay, mỗi người hưởng 1/2.

- Công sức đóng góp của vợ chồng đóng góp vào việc cải tạo, sửa chữa ngôi nhà của ông Y, bà D. Cụ thể:

Quá trình chung sống, chị và anh K ở chung với bố mẹ chồng là ông Y bà D tại ngôi nhà xây 2 tầng 1 tum (bà D đã chết năm 2022). Khi ông Y bà D xây dựng ngôi nhà này, vợ chồng anh chị không có tiền đóng góp để xây dựng nhà, nhưng có công sức trong quá trình xây dựng ngôi nhà. Do chị đã làm những việc như đun nước uống cho thợ xây dựng, tham gia vào việc thu vén vật liệu xây dựng... Quá trình ở tại ngôi nhà chung với bố mẹ chồng, vợ chồng anh chị cũng đã 3 lần sửa chữa ngôi nhà của ông Y bà D.

+ Lần 1: Vào khoảng giữa năm 2009, sơn lại tầng 1 của ngôi nhà do tường bị thấm mốc trị giá hết 48.000.000đ.

+ Lần 2: Vào khoảng cuối năm 2015, sơn sửa lại tầng 1 do bị thấm mốc, lợp lại mái chống nóng, sửa chữa chống dột mái tầng 3, trị giá 121.000.000đ.

+ Lần 3: Vào tháng 3/2019, vợ chồng chị tiếp tục sửa chữa ngôi nhà, cụ thể sơn lại toàn bộ căn nhà, lát lại gạch nền tầng 1, lát gạch nền sân phơi tầng 2, ốp tường bằng tấm nhựa tầng 1, ốp gạch tường buồng của tầng 2, ốp gạch và thay chậu rửa mặt của hai nhà vệ sinh tầng 1 và tầng 2, ốp đá bậc cầu thang, đánh véc ni lại toàn bộ cửa gỗ của 3 tầng nhà, tay vịn cầu thang, đóng tấm vách ngăn gian khách bằng gỗ, sửa lại hệ thống bếp đun, đóng tủ chạn, hệ thống hút mùi, mua thêm một số đồ dùng nội thất với tổng trị giá 470.000.000đ,

+ Mua sắm đồ dùng nội thất gồm bàn ghế uống nước, ti vi, tủ lạnh, máy điều hòa, tủ đựng quần áo... các vật dụng sinh hoạt khác với trị giá khoảng 300.000.000đ.

Toàn bộ khoản tiền sửa nhà và mua sắm đồ dùng sinh hoạt gia đình nêu trên là tiền tiết kiệm và bán 02 mảnh đất của hai vợ chồng có được trong quá trình chung sống có được. Trong 22 năm vợ chồng chị ở chung với bố mẹ chồng, chị đã có công duy trì, tôn tạo, phát triển khối tài sản chung của gia đình. Nay chị và anh K ly hôn, chị đề nghị ông Y phải thanh toán công sức sửa chữa, duy trì, tôn tạo, phát triển khối tài sản chung của gia đình nhà chồng trị giá là 1.000.000.000đ cho chị.

Tổng số giá trị tài sản chị H yêu cầu được hưởng là 1.460.000.000đ. Trong đó đề nghị ông Y phải thanh toán cho chị công đóng góp, duy trì, tôn tạo, phát triển khối tài sản chung của gia đình nhà chồng là 1.000.000.000đ.

* Ý kiến của anh K về yêu cầu phản tố của chị H đối với việc chia tài sản chung của vợ chồng và công sức đóng góp, tôn tạo, duy trì, phát triển khối tài sản chung của gia đình, cụ thể:

- Anh K xác nhận tài sản chung của vợ chồng có 01 xe ô tô Mazda3 BKS 23A 084.65, sản xuất năm 2019, mua năm 2020, đăng ký sở hữu mang tên anh với giá 670.000.000đ (đã bao gồm cả thuế và đăng ký xe). Về nguồn gốc số tiền mua xe là tiền chung của hai vợ chồng tiết kiệm trong quá trình chung sống. Năm 2017 chị H đã chuyển số tiền tiết kiệm của hai vợ chồng cho ông Sầm Thanh Hưởng (bố đẻ chị H) đứng tên gửi tại Ngân hàng BIDV Hà Giang. Khi anh đi mua xe ở Hà Nội, vì lý do an toàn nên anh không cầm tiền mặt đi xuống đại lý xe tại Hà Nội. Sau khi nhất trí mua xe, anh gọi điện cho chị H chuyển tiền cho anh để trả tiền xe nhưng vì chị H bận nên đã nhờ ông H chuyển tiền cho anh, chính vì thế mới có nội D chuyển tiền của ông H. Việc chị H cho rằng tiền mua xe do ông H hưởng cho chung hai vợ chồng là không đúng. Hiện tại giá trị còn lại của chiếc xe ô tô khoảng 460.000.000đ. Quan điểm của anh K đề nghị được sử dụng xe ô tô và thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị xe chênh lệch cho chị H.

- Anh K xác nhận số tiền mặt 200.000.000đ cho anh Nguyễn Văn Thắng vay. Anh T đã trả số tiền trên cho anh và anh đồng ý thanh toán cho chị H $\frac{1}{2}$ số tiền = 100.000.000đ.

- Đối với tài sản là đồ dùng sinh hoạt khác gồm: Xe máy Astila mua năm 2002 với giá 31.000.000đ (xe đã bán không đề nghị giải quyết); 01 xe SH mua năm 2010 với giá 95.000.000đ (chiếc xe do chị H sử dụng), ti vi, tủ lạnh, điều hòa, tủ đựng quần áo...vv. Chị H có nhu cầu sử dụng tài sản nào thì anh đồng ý để chị H tháo dỡ, mang đi.

- Ngoài ra Vợ chồng anh chị có tài sản chung là tiền mặt, vàng, 1 mảnh đất bố mẹ anh cho riêng anh tại xã Đ, huyện V và một mảnh đất tại thôn N, thị trấn T, huyện Q, hai mảnh đất này đều đã bán. Toàn toàn bộ số tiền bán đất và tiền tiết kiệm của hai vợ chồng chị H là người nắm giữ, tổng số tiền khoảng gần 2 tỷ đồng. Anh K đề nghị xác minh tài khoản tiền tiết kiệm đứng tên chị Sầm Thị Thu H tại các ngân hàng. Đối với khoản tiền này anh yêu cầu chia làm 2 phần, một phần chia cho chị H, còn phần của anh không lấy mà gửi vào tiết kiệm cho các con.

- Về công sức tôn tạo, sửa chữa ngôi nhà của ông Y: Việc chị H cho rằng toàn bộ số tiền sửa chữa nhà là của vợ chồng anh chị là không đúng. Thực tế, bố mẹ anh đều là cán bộ nghỉ hưu có lương, mẹ anh mở thêm quán bán hàng tạp hóa và chữa bệnh phục vụ mọi người, nên bố mẹ anh có nguồn thu nhập ổn định trong cuộc sống và có dư giả tiền tích lũy gửi tại ngân hàng. Kể từ khi xây dựng nhà năm 2001 cho đến lần sửa chữa nhà lần thứ 3 vào năm 2019, nguồn tiền dùng để xây nhà, sửa chữa nhà đều là của bố mẹ anh chi phí. Trong lần sửa chữa nhà năm 1019,

bố mẹ anh đã đưa cho anh Số tiền 600.000;000đ (lần 1 là 400.000.000đ, lần 2 là 200.000.000đ), trong khi sửa chữa nhà chỉ hết 470.000.000đ. Chị H cho rằng chị có công duy trì, tôn tạo, phát triển ngôi nhà của ông Y bà D là không đúng. Vì từ khi chị H về làm dâu và ở chung với bố mẹ anh, chị H luôn lấy lý do bận công việc cơ quan, kể cả ngày nghỉ để không ở nhà, ngay như việc gia đình nấu cơm, dọn dẹp, trông con chị H cũng không làm mà đều do bố mẹ anh phụ giúp. Bản thân chị H không có công sức đóng góp trong quá trình xây dựng nhà của ông Y bà D. Vì vợ chồng anh kết hôn về ở nhà chung với bố mẹ đã có đất, nhà như hiện nay. Quá trình ở tại ngôi nhà chung với bố mẹ chồng, vợ chồng anh chị đã 3 lần sửa chữa nhà như chị H khai. Tuy nhiên anh chị là người quản lý, thuê thợ còn tiền sửa nhà là của bố mẹ anh bỏ ra. Nên việc chị H đòi thanh toán tiền công sức duy trì, tôn tạo, phát triển khối tài sản chung của gia đình trị giá là 1.000.000.000đ là không có căn cứ.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Công Y trình bày:

Toàn bộ diện tích đất tại số nhà 80, tổ 8, phường M, TP H là của vợ chồng ông bà được Nhà nước cấp từ năm 1969, sau đó đến năm 1986 ông bà xây ngôi nhà ba gian đồ mái bằng. Đến năm 1999 con trai ông là anh K và chị H mới kết hôn với nhau, chị H về làm dâu và ở chung cùng vợ chồng ông bà trên ngôi nhà cũ đó. Đến năm 2001 vợ chồng ông bà phá ½ ngôi nhà cũ để xây dựng ngôi nhà mới bên cạnh, khi ông bà xây nhà vợ chồng anh K chị H không có đóng góp gì. Xây ngôi nhà mới xong vợ chồng anh K chị H vẫn ở cùng với vợ chồng ông. Đến năm 2009 nhà ông sửa nhà lần 1 chỉ quét vôi lại tầng 1, năm 2015 sửa lần thứ hai sơn lại tầng 1, lợp chống nóng tầng trên gian thờ; đến năm 2019 sửa lại nhà lần thứ ba. Các lần sửa chữa nhà vợ chồng ông bà đều đưa tiền cho anh K (con trai) để sửa nhà. Vợ chồng anh K chị H không có công sức đóng góp gì vào việc sửa chữa nhà của ông bà. Bản thân anh K đi học, chị H đi làm, có thời gian chị H đi học 4 năm, các con của chị H anh K đều để cho ông bà chăm sóc. Quá trình ở chung anh K chị H chỉ việc đi làm đến giờ về ăn cơm, không giúp đỡ gì cho ông bà. Đến năm 2015 khi ông bà đã già yếu mới để cho vợ chồng anh K tự lo công việc sinh hoạt gia đình, còn ông bà đóng góp tiền ăn uống sinh hoạt hàng tháng cho chị H anh K chi tiêu chung trong gia đình. Ông Y khẳng định, diện tích đất, nhà hiện nay là tài sản của vợ chồng ông, ngôi nhà trên đất của ông bà tự bỏ toàn bộ tiền ra xây dựng anh K chị H không có đóng góp gì. Trong quá trình chị H ở nhà ông bà thì ông bà có sửa chữa cải tạo nhà 3 lần, nhưng lần cải tạo đó ông bà đều đưa tiền cho anh K để trả tiền công và vật liệu. Ông không biết anh K, chị H có bỏ thêm tiền ra để sửa chữa hay không vì ông không thấy anh K và chị H nói gì về việc này. Toàn bộ diện tích đất, nhà hiện ông vẫn quản lý sử dụng chưa chuyển quyền sở hữu cho ai.

Quan điểm của ông Y: Ông không nhất trí với việc chị H đòi tiền công tôn tạo, duy trì phát triển ngôi nhà và đất của ông. Vì thực tế chị H không có công trong việc duy trì, tôn tạo phát triển giá trị ngôi nhà của ông. Còn về việc chị H đòi tiền sửa chữa cải tạo nhà ông không biết chị H có đóng góp gì hay không, việc này do anh K và chị H tự giải quyết.

- Theo biên bản thẩm định tại chỗ vẽ sơ đồ đất, nhà và xác định số tài sản chung của vợ chồng ngày 08/5/2023 xác định được như sau:

(1) Diện tích đất: Phía Bắc bám mặt đường M rộng 8,86m, phía Đông giáp đất nhà ông H dài 17,31m, phía Nam giáp rãnh thoát nước rộng 8.74m, phía Tây giáp đất nhà bà D dài 18.16m, thuộc thửa số 584, tờ bản đồ số 17, diện tích 151,6m², loại đất ở đô thị, đã được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Hà Giang cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CU 079768 ngày 17/11/2020 mang tên ông Nguyễn Công Y bà Đoàn Thị D, địa chỉ: Tổ 8, pH M, thành phố Hà Giang (có sơ đồ kèm theo).

(2) 01 ngôi nhà xây nằm trên một phần diện tích đất đã cấp cho ông Y bà D, cụ thể: 01 Nhà xây 3 tầng, kết cấu khung bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ 110, có tổng diện tích 224m², trong đó tầng 1 là 88,0m², tầng 2 là 88,0m², tầng 3 là 48,0m²; 01 bán mái, vì kèo, xà gồ thép định hình, mái lợp tôn cách nhiệt, tường xây bổ trụ 220 x 220 kết hợp hoa sắt, kích thước: 6,0 x 4,55m = 27,3m²; bán mái tầng 1 vì kèo, xà gồ thép định hình, mái lợp tôn, nền lát gạch men liên doanh, 40 x 40, diện tích 5,56m²; cầu thang tay vịn gỗ, con tiện gỗ.

(3) Phần sửa chữa cải tạo vào ngôi nhà năm 2019, gồm:

+ Diện tích lát đá Gnanit màu đen cầu thang, tổng diện tích 54,06m²; Tầng 1: lát nền gạch men liên doanh 60 x 60, diện tích: 88,0m²; ốp tường nhựa PVC phòng khách + hành lang tầng 1 diện tích 41,25m²; trần thạch cao phòng khách + hành lang 26,7m²; trần thạch cao phòng bếp 13,6m²; ốp tường phòng bếp gạch men 19,13m²; ốp tường nhà vệ sinh gạch men 34,27m²; trần nhựa nhà vệ sinh 13,6m²; 01 chậu rửa mặt liên doanh; bán mái tầng một diện tích 5,56m²; sơn phòng ngủ tầng một 66,4m²; sơn cầu thang 3 tầng 32,0m²; sơn PU cửa: tầng 1, tầng 2, tầng 3: 63,6m²; sơn trần phòng ngủ tầng 1: 15,9m².

+ Tầng 2: Trần thạch cao phòng ngủ 24,2m²; sơn phòng ngủ 1: 39,39m²; sơn phòng ngủ 2: 66,4m²; sơn phòng ngủ 3: 39,5m²; sơn trần phòng 2 + 3: 33,2m²; gạch ốp tường phòng ngủ (giáp nhà ông Hùng): 15,8m²; sơn tường hành lang: 30,6m²; gạch ốp nhà vệ sinh 22,0m² kèm 01 đèn sưởi loại 1 bóng, 1 chậu rửa mặt liên doanh.

+ Tầng 3: Sơn trần + phòng thờ + hiên: 71,09m²; mái chống nóng, vì kèo, xà gồ, thép định hình, lợp tôn, diện tích 27,3m²; 01 mái chống nóng, vì kèo, xà gồ, thép định hình, lợp tôn, tường xây bổ trụ 220 x 220 kết hợp hoa sắt, diện tích 30,4m²; nền dưới bán mái tầng 3 lát gạch men hoa 40m²; 01 dàn năng lượng mặt trời 24 ống lắp năm 2005.

+ 02 bức tranh phong cảnh, kích thước 3,5 x 1,5; chất liệu nhựa PVC; 01 kệ tủ + hoa trang trí bằng gỗ sồi Nga (bức bình phong) mua năm 2019, kích thước 2,3 x 2,3; phần ốp gỗ chân tường (phun sơn PU) diện tích 20,5m².

+ Phần điện nước cải tạo năm 2019 không xác định được do chôn ngầm dưới móng nhà và tường (không đề nghị giải quyết).

(4). Tài sản chung của vợ chồng anh K chị H gồm có: 01 ô tô nhãn hiệu Mazda3, sơn màu xanh BKS 23A-084.65 mua năm 2020 (mua xe đã sử dụng), tình

trạng xe đang hoạt động bình thường (không kiểm tra bên trong); 01 xe moto nhãn hiệu SH BKS 23K2- 2358 mua năm 2010 (mua xe đã sử dụng); 01 ti vi nhãn hiệu Panasonic 34 inch mua năm 2013; 01 ti vi nhãn hiệu Tosiba 40 inch mua năm 2010; 01 ti vi nhãn hiệu Asanzo 24 inch mua năm 2019; 01 điều hòa Funiki 9000 PTU mua năm 2009; 01 điều hòa Funiki 9000 PTU mua năm 2015; 01 tủ lạnh Shap mua năm 2015; 02 quạt trần nhãn hiệu Vina Win mua năm 2019.

- Theo biên bản định giá ngày 08/6/2023 và biên bản định giá bổ sung ngày 18/7/2023; biên bản hòa giải ngày 17/7/2023, Hội đồng định giá tài sản thành phố H đã xác định:

1. Diện tích đất 4,5m chiều ngang x 2 chiều sâu (hết đất) x 1.500.000.000đ/1m ngang = 6.750.000.000đ (Sáu tỉ bảy trăm năm mươi triệu đồng).

2. Ngôi nhà 03 tầng nằm trên diện tích đất xây dựng năm 2000, tổng diện tích 224,0m² có giá là: 483.719.040đ (Bốn trăm tám mươi ba triệu bảy trăm mười chín nghìn không trăm bốn mươi đồng).

3. Phần sửa chữa cải tạo vào ngôi nhà xây 3 tầng năm 2019: Trị giá 166.952.222đ (Một trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm năm mươi hai nghìn hai trăm hai mươi hai đồng).

4. Tài sản chung của vợ: 01 ô tô Mazda BKS 23A- 08465; 01 xe máy SH và các tài sản là đồ dùng sinh hoạt khác (từ mục 3.3 đến 3.11 theo biên bản định giá ngày 06/8/2023). Có tổng giá trị là 534.166.000đ (Năm trăm ba mươi triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

* Tại phiên hòa giải ngày 03/6/2023 và ngày 17/7/2023 các bên đương sự đã thống nhất được một phần nội D giải quyết vụ án, cụ thể:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh K và chị H nhất trí thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Giao cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Hải Vân, sinh ngày 22/11/2011. Anh K cấp dưỡng nuôi cháu V theo mức 2.000.000đ/1 tháng. Cháu Nguyễn Thị Cẩm L, sinh năm 2000, đã trưởng thành nên không đề nghị giải quyết.

- Về tài sản chung của vợ chồng: Anh K và chị H cùng nhất trí xác nhận giá trị tài sản chung của vợ chồng có trong thời kỳ hôn nhân là 534.166.000đ + 200.000.000đ tiền mặt (do anh T trả nợ hiện anh K đang quản lý), tổng giá trị tài sản chung: 734.166.000đ (Bảy trăm ba mươi tư triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn đồng). Về việc chia tài sản chung là đồ dùng sinh hoạt và giá trị xe máy SH, anh K chị H nhất trí mỗi người hưởng ½ giá trị tài sản, đồng ý để cho chị H sử dụng xe máy SH.

- Phần cải tạo, sửa chữa nhà: Anh K và chị H cùng nhất trí giá trị cải tạo sửa chữa nhà năm 2019, theo biên bản định giá là trị giá 166.952.222đ.

- Anh K không đề nghị giải quyết khoản tiền tiết kiệm 2 tỷ đồng.

- Nội D không thỏa thuận được: Chị H đề nghị được hưởng 2/3 giá trị xe ô tô và được sử dụng xe ô tô và thanh toán cho anh K 1/3 giá trị xe ô tô. Anh K đề

ngợi chia $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe ô tô và đề nghị được sử dụng xe ô tô vì chiếc xe hiện đang đứng tên anh K, không đồng ý chia cho chị H $\frac{2}{3}$ giá trị xe ô tô.

- Chị H đề nghị anh K và ông Y thanh toán cho chị công tôn tạo, duy trì phát triển vào ngôi nhà là 500.000.000đ. Anh K và ông Y không nhất trí.

* Tại phiên tòa: Nguyên đơn, bị đơn giữ nguyên quan điểm về việc giải quyết vụ án.

Đại diện theo ủy quyền của ông Y là anh G có ý kiến: Nhất trí thanh toán cho chị H số tiền 50.000.000đ tiền công sức đóng góp, duy trì, tôn tạo, phát triển vào ngôi nhà của ông Y.

* Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của chị H về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng và đề nghị ông Y phải có trách nhiệm trả tiền công sức sửa chữa, tôn tạo, phát triển ngôi nhà cho chị H theo quy định của pháp luật, cụ thể:

Nhất trí với việc xác định tổng số tài sản chung của anh K và chị H có trong thời kỳ hôn nhân có giá trị là 534.166.000 và 200.000.000đ tiền mặt do anh Thắng trả. Tổng số là 734.166.000đ.

Đề nghị chia cho chị H $\frac{2}{3}$ giá trị xe ô tô, do chị H có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc mua, nguồn gốc số tiền mua xe là của ông Hưởng (bố đẻ chị H) cho chung trong thời kỳ hôn nhân và giao xe ô tô, xe máy SH cho chị H sử dụng. Chị H có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh K theo quy định.

Các tài sản là đồ dùng sinh hoạt hiện anh K đang sử dụng và được lắp đặt theo ngôi nhà nên giao cho anh K tiếp tục sử dụng và có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho chị H.

Đề nghị ông Y phải thanh toán giá trị công sức, sửa chữa, cải tạo, duy trì phát triển vào ngôi nhà chị H số tiền là 500.000.000đ.

* Quan điểm của Đại diện VKSND thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, HĐXX, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật TTDS.

2. Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh K và chị H.

- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa anh K và chị H về việc giao cháu Nguyễn Hải Vân, sinh ngày 22/11/2011 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục. Anh K cấp dưỡng nuôi con theo mức 2.000.000đ/1 tháng. Cháu Nguyễn Thị Cẩm Lê, sinh ngày 21/11/2000 đã trưởng thành không đề nghị giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh K và chị H cùng nhất trí xác nhận giá trị tài sản chung của vợ chồng có trong thời kỳ hôn nhân là 534.166.000đ + 200.000.000đ tiền mặt (do anh T trả nợ hiện anh K đang quản lý), tổng giá trị tài sản chung: 734.166.000đ. Về việc chia tài sản chung là đồ dùng sinh hoạt và giá trị xe máy SH, anh K chị H nhất trí mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là đúng quy định.

- Anh K đề nghị được sử dụng xe ô tô vì chiếc xe hiện đang đứng tên anh K là phù hợp, nên cần giao chiếc xe ô tô cho anh K tiếp tục quản lý, sử dụng và có trách nhiệm trả tiền chênh lệch tài sản cho chị H.

- Về phần chi phí cải tạo sửa chữa nhà có trị giá là 166.000.000đ: Do không chứng minh được nguồn gốc của số tiền sửa chữa cải tạo nhà là của ai, nên xác định khoản tiền chi phí sửa chữa nhà là chung giữa ông Y, anh K, chị H. Do đó đề nghị chia giá trị sửa chữa cải tạo nhà mỗi người hưởng $\frac{1}{3}$ giá trị, cần buộc ông Y phải trả cho chị H số tiền 55.000.000đ trị giá chi phí sửa chữa cải tạo nhà.

- Về yêu cầu đòi tính giá trị công sức duy trì tôn tạo phát triển nhà + đất của chị H vào ngôi nhà của ông Y là không có căn cứ, vì chị H đã được chia tiền sửa chữa cải tạo nhà, nên không chấp nhận yêu cầu của chị H về việc đòi số tiền 500.000.000đ đối với ông Y.

Căn cứ các Điều 33, 37, 51, 55, 57, 59, 60, 61, 81, 83, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26, Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165- Bộ luật TTDS năm 2015; Điều 12; điểm a, b, c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án. Đề nghị:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Công K về việc: Ly hôn, nuôi con chung;

- Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh K và chị H.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hải Vân, sinh ngày 22/11/2011 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục. Anh K cấp dưỡng nuôi con theo mức 2.000.000đ/1 tháng. Cháu Nguyễn Thị Cẩm Lê, sinh ngày 21/11/2000 đã trưởng thành không đề nghị giải quyết.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị H về việc chia tài sản chung và công sức đóng góp, sửa chữa ngôi nhà của ông Y như sau.

- Giao cho anh K được sử dụng số tài sản chung là đồ dùng sinh hoạt (từ mục 3.3 đến 3.11 theo biên bản định giá ngày 06/8/20023) và xe ô tô. Anh K có trách nhiệm trả cho chị H $\frac{1}{2}$ giá trị chênh lệch tài sản chung.

- Giao cho chị H được sử dụng 01 xe máy SH.

- Buộc ông Y phải trả cho chị H số tiền chi phí sửa chữa, cải tạo nhà là 55.000.000đ.

- Không chấp nhận yêu cầu của chị H về việc đòi số tiền 500.000.000đ công duy trì, phát triển nhà, đất của ông Nguyễn Công Y.

3. Về chi phí tố tụng: anh K và chị H mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí thẩm định, định giá là 2.000.000đ. Do chị H đã nộp tạm ứng nên anh K phải hoàn trả số tiền 2.000.000đ cho chị H, phần của chị H (đã thi hành xong).

4. Về án phí: Anh K phải chi án phí ly hôn, án phí cấp dưỡng và phải chịu án phí có giá gạch về việc chia tài sản chung, chị H phải chịu án phí có giá gạch về việc chia tài sản chung, ông Y được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Anh Nguyễn Công K khởi kiện yêu cầu giải quyết việc ly hôn, nuôi con chung, bị đơn chị Sầm Thị Thu H có yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung và yêu cầu ông Nguyễn Công Y trả công sức đóng góp, phát triển khối tài sản chung; chị H cư trú tại địa chỉ: Tổ 20, phường M, thành phố Hà Giang, ông Y cư trú tại tổ 8, phường M, TP Hà Giang. Theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang.

[2]. Về xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án: Các đương sự yêu cầu giải quyết về ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung, công sức đóng góp, duy trì, tôn tạo phát triển khối tài sản chung. Như vậy, đủ căn cứ xác định quan hệ tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung, được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và các Điều 33, 37, 51, 55, 57, 59, 60, 61, 81, 83, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình để giải quyết vụ án.

[3]. Về nội dung vụ án: Anh Nguyễn Công K và chị Sầm Thị Thu H kết hôn ngày 26/02/1999, đăng ký kết hôn tại UBND phường M, TP. H, tỉnh Hà Giang do tự nguyện. Như vậy, hôn nhân giữa anh K và chị H là hợp pháp.

[4]. Lý do anh K xin ly hôn: Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc, trong cuộc sống cũng có mâu thuẫn nhưng đều hòa giải được. Đến năm 2018 mâu thuẫn vợ chồng xảy ra trầm trọng, bất đồng quan điểm ngày càng lớn, nguyên nhân do anh công tác ở xa, chị H ở nhà thường xuyên đi làm việc ngoài giờ, ăn uống rượu chè, nhiều lần bỏ bê công việc gia đình và để các con nhỏ cho bố mẹ anh chăm sóc. Anh K xác nhận có thời gian bản thân anh cũng có lỗi, nhưng anh đã xin lỗi chị H và thay đổi, gia đình đã hòa giải được, nhưng trong cuộc sống chị H cố tình gây mâu thuẫn dẫn đến năm 2021 tiếp tục xảy ra mâu thuẫn không thể khắc phục. Từ đó vợ chồng anh chị sống ly thân, chị H về nhà bố mẹ đẻ ở. Trong thời gian ly thân chị H có quan hệ ngoại tình với người

khác. Vì vậy, tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống cùng nhau, anh K đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị H.

[5]. Xét thấy, yêu cầu xin ly hôn của anh K là phù hợp bởi lẽ: Quá trình vợ chồng chung sống, anh chị không hạnh phúc, tH xuyên xảy ra mâu thuẫn, không cải thiện được tình cảm, anh chị đã sống ly thân trong thời gian dài không quan tâm đến nhau. Trong khi anh chị lại không có biện pháp khắc phục mâu thuẫn để vợ chồng có cơ hội trở về đoàn tụ. Theo quy định tại Điều 19- Luật Hôn nhân và Gia đình có quy định “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình...”, nhưng quan hệ hôn nhân của hai anh chị không có sự quan tâm, chia sẻ chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau, vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng. Theo biên bản xác minh ngày 07/6/2023; đã có đủ căn cứ xác định được cuộc hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, không có sự tin tưởng và yêu thương nhau, sống ly thân, nếu cứ tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân thì cuộc sống của anh chị cũng không có hạnh phúc, mục đích cuộc hôn nhân không đạt được. Quá trình giả quyết và tại phiên tòa anh K và chị H nhất trí thuận tình ly hôn. Do đó, căn cứ điều 55 - Luật HN&GD. Công nhận thuận tình ly hôn cho anh K và chị H.

[6]. Về con chung: Anh K và chị H cùng xác nhận có hai con chung là cháu Nguyễn Thị Cẩm L, sinh ngày 21/11/2000, đã trưởng thành nên không đề nghị giải quyết. Cháu Nguyễn Hải V, sinh ngày 22/11/2011. Ly hôn anh K và chị H cùng nhất trí thỏa thuận giao cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Hải Vân, sinh ngày 22/11/2011 cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi. Anh K cấp dưỡng nuôi cháu V theo mức 2.000.000đ/1 tháng. Cháu Vân cũng có nguyện vọng được ở với chị H. Do vậy, cần công nhận sự thỏa thuận của anh K và chị H về việc nuôi con chung.

[7]. Xét yêu cầu phân tố của chị H về việc chia tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ. Quá trình giải quyết chị H và anh K cùng xác định vợ chồng có số lượng tài sản chung gồm: 01 ô tô Mazda BKS 23A- 08465; 01 xe máy SH và tài sản khác gồm ti vi, tủ lạnh... (từ mục 3.3 đến 3.11 theo biên bản định giá ngày 08/6/2023) có tổng giá trị là 534.166.000đ + 200.000.000đ tiền mặt. Tổng giá trị tài sản chung là 734.166.000đ. (*Bảy trăm ba mươi tư triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn đồng*).

[8]. Trong số tài sản chung gồm ti vi, tủ lạnh... (từ mục 3.3 đến 3.11 biên bản định giá ngày 08/6/2023) có giá trị là 36.250.000 và 01 xe máy SH trị giá 36.000.000đ. Tổng là 72.250.000đ, anh K và chị H cùng nhất trí mỗi người hưởng ½ giá trị tài sản chung. Xét thỏa thuận về việc chia giá trị tài sản chung của anh K chị H là tự nguyện và phù hợp nên chấp nhận. Trong đó anh K được hưởng giá trị tài sản chung là 36.125.000; chị H được là 36.125.000. Do các tài sản chung là đồ dùng sinh hoạt (từ mục 3.3 đến 3.11 biên bản định giá ngày 08/6/2023) hiện anh K đang trực tiếp sử dụng, nên cần giao cho anh K tiếp tục quản lý sử dụng, chị H đang trực tiếp sử dụng xe máy SH nên tiếp tục giao cho chị H được sử dụng xe máy SH là phù hợp, anh K có trách nhiệm trả cho chị H 125.000đ chênh lệch tài sản (1).

[9]. Xét về đề nghị được sử dụng tài sản chung là xe ô tô BKS 23A-08465, trị giá 461.916.000đ của chị H và anh K: Do chiếc xe ô tô mua trong thời kỳ hôn nhân, đăng ký sở hữu mang tên anh K, được xác định là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên nguồn gốc tiền mua xe ô tô là của ông Hưởng (bố đẻ chị H) cho chung hai vợ chồng (chứng cứ là giấy chuyển tiền của ông Hưởng cho anh K để mua xe ô tô). Nên xác định chị H có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc mua xe ô tô. Vì vậy, cần chia cho chị H được hưởng 60% giá trị xe ô tô tương ứng với số tiền là 277.149,600; anh K hưởng 40% giá trị xe ô tô tương ứng với số tiền là 184.766,400đ.(2).

[10]. Do cả hai anh chị đều có nhu cầu sử dụng xe ô tô và thanh toán giá trị chênh lệch xe ô tô cho bên kia. Tuy nhiên, chiếc xe ô tô đã do anh K sử dụng từ khi mua và đăng ký tên anh K sở hữu, nên cần tiếp tục để cho anh K sử dụng xe là phù hợp và anh K phải có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho H số tiền 277.149,600 (3).

[11]. Số tiền mặt 200.000.000đ (do anh T trả) hiện anh K đang quản lý, nên anh K có trách nhiệm trả cho chị H $\frac{1}{2}$ số tiền là 100.000.000đ (4).

[12]. Như vậy, căn cứ vào nhân định tại các mục [7], [8], [9], [10], [11], Hội đồng xét xử xét thấy,

- Tổng số tài sản chung anh K được hưởng tại các mục (1), (2), (4) có giá trị là 320.274.400đ.

- Tổng số tài sản chung chị H được hưởng tại các mục (1), (3), (4) có giá trị là 413.274.600đ.

[13]. Do anh K được giao quản lý, sử dụng các tài sản là 01 xe ô tô Mazda BKS 23A- 08465 trị giá 461.916.000đ và số tài sản là đồ dùng sinh hoạt từ (từ mục 3.3 đến 3.11) có trị giá là 36.250.000đ và quản lý số tiền mặt 200.000.000đ. Nên anh K phải có trách nhiệm thanh toán cho chị H giá trị chênh lệch tài sản chung là 377.274.600đ.

[14]. Xét yêu cầu của chị H về việc buộc ông Y phải trả giá trị sửa chữa cải tạo nhà năm 2019 là có căn cứ. Bởi lẽ, quá trình sống chung cùng ông Y, bà D, anh K và chị H có thực hiện việc cải tạo sửa chữa nhà 3 lần. Lần một sơn lại tầng 1, lần hai sơn lại tầng 1 và làm chống nóng và năm 2019 cải tạo lại và sơn toàn bộ ngôi nhà của ông Y. Theo biên bản định giá ngày 08/6/2023 và biên bản định giá bổ sung ngày 18/7/2023, biên bản hòa giải ngày 17/7/2023, tổng giá trị sửa chữa cải tạo xác định được là 166.952.222đ. Theo chị H khai số tiền chi phí vào việc cải tạo, sửa chữa ngôi nhà là của hai vợ chồng anh chị bỏ ra. Tuy nhiên ông Y cho rằng khi sửa nhà năm 2019 ông đã đưa cho anh K số tiền 600.000.000đ để anh K và chị H chi trả tiền sửa nhà. Về nguồn gốc số tiền chi phí sửa chữa ngôi nhà năm 2019 cả chị H, anh K, ông Y đều không có chứng cứ chứng minh về việc nguồn tiền là của ai. Vì vậy, xác định số tiền chi phí sửa chữa ngôi nhà năm 2019 là tài sản chung của anh K, chị H và ông Y. Do không xác định được số tiền đóng góp cụ thể của các thành viên trong gia đình, nên cần tính phần giá trị sửa chữa cải tạo

ngôi nhà của chị H là công sức đóng góp của chị H vào việc sửa chữa, tạo lập, duy trì, phát triển nhà đất của ông Y.

[15]. Đối với mức yêu cầu của chị H về việc đòi ông Y phải trả tiền duy trì tôn tạo nhà đất với số tiền 500.000.000đ là không phù hợp với thực tế. Qua xác minh tại nơi cư trú thấy rằng chị H cũng không có đóng góp gì nhiều vào việc phát triển vào nhà đất của ông Y. Tuy nhiên, do chị H ở chung với bố mẹ chồng trong thời gian 22 năm, nên cũng cần tính một phần công sức đóng góp hợp lý vào việc sửa chữa, cải tạo, duy trì, phát triển nhà đất của ông Y. Cần buộc ông Y phải trả cho chị H số tiền 180.000.000đ để chị H có điều kiện ổn định chỗ ở mới là phù hợp với quy định của pháp luật.

[16]. Tại phiên tòa anh K tự nguyện thực hiện thanh toán thay nghĩa vụ của ông Y cho chị H (do ông Y đã già yếu). Đại diện theo ủy quyền của ông Y và chị H cùng nhất trí để cho anh K thực hiện thay nghĩa vụ của ông Y, căn cứ Điều 286-BLDS nên chấp nhận.

[17]. Quá trình giải quyết các đương sự đều xác nhận: Diện tích đất và ngôi nhà có trên đất thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Công Y, không có tranh chấp nên không giải quyết.

[18]. Chi phí thẩm định, định giá: Anh K và chị H mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí thẩm định định giá. Do chị H đã nộp tạm ứng nên anh K có trách nhiệm hoàn trả cho chị H số tiền 2.000.000đ, phần của chị H (đã thi hành xong).

[19]. Về án phí: Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a, b, c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án. Anh K, chị H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật, ông Y được miễn án phí do ông Y là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng các Điều 33, 37, 51, 55, 57, 59, 60, 61, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ vào Điều 26, Điều 28, Điều 35, Điều 39; Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165 - Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 286- Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a,b,c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn công K về việc ly hôn, nuôi con chung.

2. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Công K và chị Sầm Thị Thu H.

3. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của anh K và chị H về việc nuôi con chung. Giao cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn

Hải V, sinh ngày 22/11/2011 cho đến khi cháu Vân đủ 18 tuổi. Anh K cấp dưỡng nuôi cháu V theo mức 2.000.000đ/1 tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị H là người trực tiếp nhận tiền cấp dưỡng. Anh K có quyền nghĩa vụ chăm sóc con chung. Cháu Nguyễn Cẩm L, sinh năm 2000 đã trưởng thành không đề nghị giải quyết.

Việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con là không cố định.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị H về việc chia tài sản chung và công sức đóng góp, duy trì, tôn tạo, phát triển nhà đất của ông Nguyễn Công Y, như sau.

4.1. Về tài sản chung của vợ chồng.

Xử: Giao cho anh K được quyền sở hữu 01 xe ô tô Mazda BKS 23A- 08465 và các tài sản là đồ dùng sinh hoạt (từ mục 3.3 đến 3.11 theo biên bản định giá ngày 08/6/2023), số tiền 200.000.000đ. Anh K có trách nhiệm trả cho chị H số tiền 377.274.600 (Ba trăm bảy mươi bảy triệu hai trăm bảy mươi tư nghìn sáu trăm đồng) giá trị chênh lệch tài sản (1).

Xử: Giao cho chị H được sử dụng 01 xe máy SH trị giá 36.000.000đ

4.2. Về phần công sức đóng góp, duy trì, tôn tạo, phát triển nhà đất của ông Nguyễn Công Y:

Xử: Buộc ông Nguyễn Công Y phải có trách nhiệm thanh toán giá trị công sức, sửa chữa, cải tạo, duy trì, phát triển nhà + đất cho chị H với số tiền là 180.000.000đ (*Một trăm tám mươi triệu đồng*). Do anh K tự nguyện thực hiện nghĩa vụ thay ông Y, nên buộc anh K phải trả thay cho ông Y số tiền này (2).

Tổng số tiền anh K phải trả cho chị H là: 377.274.600 (1) + 180.000.000 (2) = 557.274.600đ (*Năm trăm năm mươi bảy triệu hai trăm bảy mươi tư nghìn sáu trăm đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Chi phí thẩm định, định giá: Anh K chị H mỗi người phải chịu 2000.000đ. Do chị H đã nộp tạm ứng, nên anh K phải hoàn trả cho chị H số tiền 2.000.000đ, phần của chị H (đã nộp xong).

6. Về Án phí:

6.1. Anh K phải chịu án phí ly hôn 300.000đ được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang biên lai số 0000802 ngày 24 tháng 11 năm 2022. Anh K còn phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng và án phí dân sự có giá ngạch 16.044.570đ.

6.2. Chị H phải chịu án phí có giá ngạch là 20.530.984đ, được khấu trừ vào số tiền 27.900.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành

phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang biên lai số 0000854 ngày 16 tháng 01 năm 2023. Trả lại cho chị H số tiền 7.369.016đ án phí chênh lệch.

6.3. Miễn án phí cho ông Nguyễn Công Y theo quy định của pháp luật.

7. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm báo cho anh K, chị H, ông Y biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh HG;
- VKSND TP. H;
- Các đương sự;
- CC THADS TP. H;
- UBND p M. TP HG;
- Lưu HS- bộ phận DS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Lê Thị Thanh Bình